

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần GTNFOODS (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Thiện	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên
Bà Chew Mei Ying	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Hoài Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Cường	Giám đốc tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Tạ Văn Quyền

Chủ tịch HĐQT

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Số: 5903/2017/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty cổ phần GTNFOODS

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần GTNFOODS (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2017, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI- Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1

LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.894.016.829.082	593.363.955.178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	469.263.504.377	48.031.364.526
1. Tiền	111		15.263.504.377	48.031.364.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		454.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.8a	-	64.601.221.391
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	64.601.221.391
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.416.014.804.526	480.411.732.073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	40.582.658.538	194.750.891.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.278.473.893.531	242.827.801.813
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	27.500.000.000	6.389.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	69.458.252.457	36.443.538.889
IV. Hàng tồn kho	140		8.498.717.468	-
1. Hàng tồn kho	141	V.6	8.498.717.468	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		239.802.711	319.637.188
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	188.862.504	60.079.617
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.355.324	259.557.571
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	6.584.883	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.051.017.141.253	803.565.650.553
II. Tài sản cố định	220		3.529.775.779	4.161.248.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	3.462.689.774	4.102.915.040
- Nguyên giá	222		4.544.592.728	4.544.592.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.081.902.954)	(441.677.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	67.086.005	58.333.325
- Nguyên giá	228		142.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.913.995)	(41.666.675)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8b	1.047.120.031.115	799.089.478.087
1. Đầu tư vào công ty con	251		878.123.752.300	623.467.222.300
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106.944.555.787	65.522.255.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.218.566.491	110.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.166.843.463)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		367.334.359	314.924.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	367.334.359	314.924.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.945.033.970.335	1.396.929.605.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.605.262.305	572.838.124.063
I. Nợ ngắn hạn	310		21.605.262.305	372.838.124.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8.801.484.898	36.354.936.407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.045.816.647	6.528.138.213
4. Phải trả người lao động	314		233.043.323	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	513.923.611	4.400.451.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10.010.993.826	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	-	325.554.597.776
II. Nợ dài hạn	330		95.000.000.000	200.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	95.000.000.000	200.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.828.428.708.030	824.091.481.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	2.828.428.708.030	824.091.481.668
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	748.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	748.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.386.202.056	76.091.481.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.091.481.668	38.107.733.001
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.294.720.388	37.983.748.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.945.033.970.335	1.396.929.605.731



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.243.505.026.112	1.889.169.033.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.243.505.026.112	1.889.169.033.873
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.219.077.954.470	1.855.437.775.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.427.071.642	33.731.258.743
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.471.268.077	32.366.200.946
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.091.230.694	13.581.242.933
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.448.287.995	12.770.688.258
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.078.401.307	1.652.586.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	12.601.321.712	4.139.147.124
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.127.386.006	46.724.482.982
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9.021.796	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.230.223.360	2.221.858.410
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(2.221.201.564)	(2.221.858.410)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.906.184.442	44.502.624.572
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.611.464.054	6.518.875.905
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.294.720.388	37.983.748.667



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.906.184.442	44.502.624.572
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		673.472.586	348.062.801
- Các khoản dự phòng	03		5.166.843.463	(866.570.005)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.471.268.077)	(28.228.901.946)
- Chi phí lãi vay	06		18.448.287.995	12.770.688.258
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.723.520.409	28.525.903.680
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		336.152.995.796	(219.885.396.690)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.498.717.468)	144.729.392
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(16.898.408.966)	(91.786.733.394)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(181.193.145)	242.794.044
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(54.852.620.386)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.327.316.051)	(8.377.736.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.518.875.896)	(14.479.139.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		289.452.004.679	(360.468.199.274)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(42.000.000)	(3.565.840.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(93.022.000.000)	(24.389.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71.911.500.000	56.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.672.173.255.100)	(400.531.785.927)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		252.184.480.000	261.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.433.502.074	2.157.007.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.434.707.773.026)	(108.730.118.897)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.997.042.505.974	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		343.352.000.000	869.493.738.150
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(773.906.597.776)	(360.939.140.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.566.487.908.198	508.554.597.776
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		421.232.139.851	39.356.279.605
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.031.364.526	8.675.084.921
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		469.263.504.377	48.031.364.526



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần GTNFOODS được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

Mức trích lập dự phòng

30% giá trị
50% giá trị
70% giá trị
100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải	Số năm 06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3-5 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	1.418.207.469	542.450.642
Tiền gửi ngân hàng	13.845.296.908	47.488.913.884
Các khoản tương đương tiền (*)	454.000.000.000	-
Cộng	<u>469.263.504.377</u>	<u>48.031.364.526</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng tại các ngân hàng Tiên Phong; Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển.

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	40.582.658.538	194.750.891.371
- CN Tổng Công ty Chè - Công ty Chè Mộc Châu	3.743.335.000	-
- Công ty CP Đầu tư BZZ	3.956.400.000	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	31.613.146.376	-
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	5.003.055.935
- Công ty CP Đầu tư và DV Công Nghiệp TN	457.334.246	20.246.059.246
- Công ty CP TM&DV An Thành	-	53.828.014.500
- Công ty TNHH Thịnh Phát BP	-	25.968.082.300
- Công ty TNHH Cà Phê Hà Lan Việt Nam	-	12.479.129.390
- Phải thu các khách hàng khác	812.442.916	77.226.550.000
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	5.003.055.935
- CN Tổng Công ty Chè - Công ty Chè Mộc Châu	3.743.335.000	-

3. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.278.473.893.531	242.827.801.813
- Công ty TNHH Liên Doanh DMC-VTS	4.721.075.000	9.721.075.000
- Công ty VTS Group	6.556.000.000	11.556.000.000
- Công ty CP Xuất nhập Khẩu Quảng Bình	-	115.849.791.376
- Trả trước tiền mua cổ phần (*)	1.266.387.080.000	102.456.000.000
- Trả trước người bán khác	809.738.531	3.244.935.437
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.278.473.893.531</u>	<u>242.827.801.813</u>

(*) Khoản trả trước cho người bán tại 31/12/2016 là khoản ứng trước cho các cá nhân để mua Cổ phần của Tổng Công ty chăn nuôi - Vilico nhằm mục đích nâng tỷ lệ sở hữu lên 65% theo Nghị Quyết HĐQT số 29/2016/NQ/HĐQT ngày 23/11/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

4. Phải thu về cho vay

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	27.500.000.000	6.389.500.000
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	2.760.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	-	2.700.000.000
- Công ty CP tre Công nghiệp Mộc Châu	-	929.500.000
- Tổng Công ty Chè -CTCP	27.500.000.000	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Trong đó phải thu về cho vay bên liên quan	27.500.000.000	3.689.500.000
- Tổng Công ty Chè -CTCP	27.500.000.000	-
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	2.760.000.000
- Công ty CP Tre Công nghiệp Mộc Châu	-	929.500.000

(* Cho các công ty vay theo các Hợp đồng vay với thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 8-10%/năm

5. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	69.458.252.457	-	36.443.538.889	-
- Tạm ứng	10.000.000	-	9.290.000	-
- Ký quỹ, ký cược	128.940.962	-	4.300.080.000	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn:				
+ Nguyễn Thị Hương Trà	-	-	10.500.000.000	-
+ Nguyễn Quỳnh Ngọc	-	-	5.040.000.000	-
+ Vũ Thị Hương Quỳnh	-	-	3.780.000.000	-
+ Nguyễn Văn Nghĩa	-	-	12.600.000.000	-
+ Đỗ Công Lộc	15.000.000.000	-	-	-
- Lãi cho vay phải thu	1.604.977.779	-	214.168.889	-
- Các khoản phải thu khác	52.714.333.716	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	69.458.252.457	-	36.443.538.889	-

6. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Hàng hóa	8.498.717.468	-	-	-
Cộng	8.498.717.468	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09 - DN

7. Chi phí trả trước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	188.862.504	60.079.617
- Công cụ dụng cụ phân bổ	2.034.132	60.079.617
- Các khoản khác	186.828.372	-
b. Dài hạn	367.334.359	314.924.101
- Chi phí nội thất văn phòng làm việc	-	206.338.268
- Chi phí công cụ, dụng cụ	98.271.412	106.670.173
- Các chi phí khác	269.062.947	1.915.660
Cộng	556.196.863	375.003.718

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị Cổ phiếu	-	-	-	64.601.221.391	69.600.000.000	-
+ Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	-	-	-	64.601.221.391	69.600.000.000	-
Cộng	-	-	-	64.601.221.391	69.600.000.000	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty con	878.123.752.300	-	(5.166.843.463)	623.467.222.300	-	-
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000	-	-
- Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	-	-	-	16.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất	-	-	-	95.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS (*)	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-	-
- Công ty CP Vật tư NN Thống Nhất Tây Nguyên	-	-	-	90.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Tradding Thống Nhất	-	-	-	100.000.000	-	-
- Tổng công ty chè Việt Nam – CTCP	443.123.752.300	-	(2.186.876.032)	280.277.222.300	-	-
- Công ty CP tre CN Mộc Châu	292.000.000.000	-	(2.979.967.431)	89.000.000.000	-	-
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	106.944.555.787	176.988.312.000	-	65.522.255.787	152.163.865.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	176.988.312.000	-	65.522.255.787	152.163.865.000	-
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	-	-	-	-	-

(*) Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư vào đơn vị khác	67.218.566.491	80.907.131.880	-	110.100.000.000	-	-
- Công ty TNHH Thống Nhất	-	-	-	79.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	-	-	-	30.600.000.000	-	-
- Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	67.218.566.491	80.907.131.880	-	-	-	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5 KCN Điện Nam-Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	90%	90%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ plastic
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	92 Võ thị Sáu, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	92 Võ thị Sáu, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội	95%	95%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty CP Tre CN Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	96,73%	96,73%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	35%	35%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm..
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	08 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	35%	35%	Trồng rừng, chế biến gỗ, nuôi cá sấu...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	412.205.444	29.472.244	441.677.688
Khấu hao trong năm	606.758.616	33.466.650	640.225.266
Số dư cuối năm	1.018.964.060	62.938.894	1.081.902.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	4.029.487.284	73.427.756	4.102.915.040
Tại ngày cuối năm	3.422.728.668	39.961.106	3.462.689.774

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	100.000.000	100.000.000
Mua trong năm	42.000.000	42.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	142.000.000	142.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	41.666.675	41.666.675
Khấu hao trong năm	33.247.320	33.247.320
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	74.913.995	74.913.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	58.333.325	58.333.325
Tại ngày cuối năm	67.086.005	67.086.005

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2016**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Mẫu số B 09 - DN****11. Phải trả người bán**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	8.801.484.898	8.801.484.898	36.354.936.407	36.354.936.407
- Công ty TNHH XD và Vận tải Hoàng Trường	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000
- Công ty TNHH SX-TM-DV Việt Phong	-	-	11.532.850.400	11.532.850.400
- Tổng Công ty Sông Gianh -CN Bắc Ninh	4.089.735.000	4.089.735.000	-	-
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thiên Hòa Đất Việt	1.656.800.000	1.656.800.000	-	-
- Các khách hàng khác	1.052.249.898	1.052.249.898	22.819.386.007	22.819.386.007
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.801.484.898	8.801.484.898	36.354.936.407	36.354.936.407

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	24.449.994.157	24.449.994.157	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.512.291.013	1.611.464.053	6.518.875.896	6.584.883	1.611.464.053
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.847.200	1.126.502.246	707.996.852	-	434.352.594
Các loại thuế khác	-	-	17.291.797	17.291.797	-	-
Cộng	-	6.528.138.213	27.205.252.253	31.694.158.702	6.584.883	2.045.816.647

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN****13. Vay và nợ thuê tài chính**

	<u>Cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
a. Vay ngắn hạn	-	-	43.352.000.000	368.906.597.776	325.554.597.776	325.554.597.776
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức (i)	-	-	-	119.400.000.000	119.400.000.000	119.400.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay Margin)	-	-	6.002.000.000	19.994.297.776	13.992.297.776	13.992.297.776
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	-	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
- Vay của các cá nhân (ii)	-	-	-	-	-	-
+ Nguyễn Thị Lý	-	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Nguyễn Thị Minh Từ	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Nguyễn Văn Tới	-	-	37.350.000.000	37.350.000.000	-	-
+ Phạm Thị Lý	-	-	-	43.162.300.000	43.162.300.000	43.162.300.000
b. Vay dài hạn	95.000.000.000	95.000.000.000	300.000.000.000	405.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Trái phiếu phát hành (iii)	95.000.000.000	95.000.000.000	300.000.000.000	405.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000	343.352.000.000	773.906.597.776	525.554.597.776	525.554.597.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (i): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500422 ngày 12/08/2015, với số tiền vay tối đa là 1.400.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 10%/năm.
 - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500484 ngày 21/09/2015, với số tiền vay tối đa là 46.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
 - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500445 ngày 28/08/2015, với số tiền vay tối đa là 72.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
 - Hình thức bảo đảm: Bảo đảm bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.
- (ii): Vay ngắn hạn các cá nhân theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất vay từ 6-7%/năm. Thời hạn vay 6 tháng
- (iii): Trái phiếu phát hành: trong năm Công ty đã tiến hành mua lại toàn bộ 200 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu đã phát hành. Đồng thời phát hành 300 trái phiếu mới mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong với kỳ hạn 3 năm, lãi suất kỳ đầu tiên là 10,5%/năm. Các kỳ tiếp theo được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân, kỳ hạn 12 tháng trả sau đối với Đồng Việt Nam công bố tại các chi nhánh, sở giao dịch của bốn ngân hàng Thương mại tại Hà Nội bao gồm: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (sở giao dịch); Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội); Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Hội sở) cộng với biên độ 3,5%/năm. Việc phát hành trái phiếu này thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2016/NQ/HĐQT ngày 27/04/2016.

Tài sản đảm bảo là: Cổ phiếu sở hữu hợp pháp của GTNFOODS tại Tổng Công ty Chè Việt Nam, Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	513.923.611	4.392.951.667
Chi phí thuê mặt bằng	-	7.500.000
Cộng	<u>513.923.611</u>	<u>4.400.451.667</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Michael Louis Rosen	9.260.993.826	-
- Yasuyo Asano	750.000.000	-
Cộng	<u>10.010.993.826</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	680.000.000.000	-	106.107.733.001	786.107.733.001
Tăng vốn	68.000.000.000	-	-	68.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	37.983.748.667	37.983.748.667
Chia cổ tức	-	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Số dư cuối năm	748.000.000.000	-	76.091.481.668	824.091.481.668
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	748.000.000.000	-	76.091.481.668	824.091.481.668
Tăng vốn (*)	1.752.000.000.000	245.042.505.974	-	1.997.042.505.974
Lãi trong năm	-	-	7.294.720.388	7.294.720.388
Số dư cuối năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	83.386.202.056	2.828.428.708.030

(*) Trong năm công ty tiến hành tăng vốn 2 đợt:

Đợt 1: Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường 2015 (theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) ngày 9 tháng 11 năm 2015 của Công ty đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ 75.200.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 748.000.000.000 đồng lên 1.500.000.000.000 đồng.

Đợt 2: Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2016 thông qua phương án phát hành riêng lẻ thêm 100.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 1.500.000.000.000 đồng lên 2.500.000.000.000 đồng.

16.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	74.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Doanh thu	1.243.505.026.112	1.889.169.033.873
Doanh thu bán hàng hóa	1.243.505.026.112	1.889.169.033.873
b. Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>1.243.505.026.112</u>	<u>1.889.169.033.873</u>
Trong đó doanh thu với bên liên quan		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Công ty CP Nhựa Miền trung	-	7.662.050.850
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	-	256.875.400.727
- CN Tổng Công ty Chè - Công ty Chè Mộc Châu	3.743.754.986	-
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, đã bán	1.219.077.954.470	1.855.437.775.130
Cộng	<u>1.219.077.954.470</u>	<u>1.855.437.775.130</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.455.268.077	1.858.541.946
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.016.000.000	400.360.000
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	14.000.000.000	25.970.000.000
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	4.137.299.000
Cộng	<u>25.471.268.077</u>	<u>32.366.200.946</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	18.448.287.995	12.770.688.258
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	1.424.694.571
Hoàn nhập dự phòng	-	(866.570.005)
Trích lập dự phòng	5.166.843.463	-
Chi phí tài chính khác	476.099.236	252.430.109
Cộng	<u>24.091.230.694</u>	<u>13.581.242.933</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5.	Chi phí bán hàng	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Chi phí nhân viên	1.305.565.348	580.782.920
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.609.700	235.798.403
	Chi phí bán hàng khác	247.226.259	836.005.327
	Cộng	<u>2.078.401.307</u>	<u>1.652.586.650</u>
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Chi phí nhân viên quản lý	6.046.776.732	1.565.509.885
	Chi phí đồ dùng văn phòng	330.221.746	269.924.184
	Chi phí khấu hao	673.472.586	348.062.801
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.506.451.728	571.819.267
	Chi phí dự phòng	-	-
	Chi phí quản lý khác	2.044.398.920	1.383.830.987
	Cộng	<u>12.601.321.712</u>	<u>4.139.147.124</u>
7.	Lợi nhuận khác	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	Thu nhập khác	<u>9.021.796</u>	<u>-</u>
	Thu nhập khác	9.021.796	-
	Chi phí khác	<u>2.230.223.360</u>	<u>2.221.858.410</u>
	Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế	1.868.850.338	141.986.116
	Tiền phạt thực hiện hợp đồng	-	2.042.838.046
	Chi phí khác	361.373.022	37.034.248
	Lợi nhuận khác	<u>(2.221.201.564)</u>	<u>(2.221.858.410)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	8.906.184.442	44.502.624.572
<i>Điều chỉnh tăng</i>	<i>2.167.135.830</i>	<i>156.480.116</i>
Chi phí loại trừ khi tính thuế	2.127.478.114	156.480.116
Tăng khác	39.657.716	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	<i>3.016.000.000</i>	<i>15.027.850.575</i>
Cổ tức được chia	3.016.000.000	400.360.000
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	-	14.627.490.575
Lợi nhuận tính thuế TNDN	8.057.320.272	29.631.254.113
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.611.464.054	6.518.875.905

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330.221.746	269.924.184
Chi phí nhân công	7.352.342.080	2.146.292.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	673.472.586	348.062.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.032.061.428	807.617.670
Chi phí khác	2.291.625.179	2.219.836.314
Cộng	14.679.723.019	5.791.733.774

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	Công ty con
- Công ty CP Tre Mộc Châu	Công ty con
- Tổng Công ty Chè Việt Nam	Công ty con
- CN TCT Chè - Công ty Chè Mộc Châu	Chi nhánh phụ thuộc của Công ty con
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Ladofood	Công ty con của Công ty liên kết
- Ông Michael Louis Rosen	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
- Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn, đồng thời ông Nguyễn Trí Thiện là Thành viên HĐQT của GTNFOODS và Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương đến 25/05/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Trả gốc vay	67.000.000.000
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Lãi đi vay	372.222.223
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Trả lãi đi vay	1.667.555.556
Công ty CP Tre Mộc Châu	Thu gốc vay	929.500.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Cho vay	522.000.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Lãi cho vay	1.737.333
Công ty CP Tre Mộc Châu	Chuyển nhượng Cổ phần	205.100.000.000
CN TCT Chè-Cty Chè mộc châu	Thu lại tiền trả trước	3.000.000.000
Công ty CP Tre Mộc Châu	Góp bổ sung vốn	203.000.000.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam	Cho vay ngắn hạn	27.500.000.000
Tổng Công ty Chè Việt Nam	Lãi cho vay	102.666.667
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	Cho vay ngắn hạn	65.000.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	Thu gốc vay	65.000.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS	Lãi cho vay	1.361.111.111
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Thu gốc vay	2.760.000.000
Công ty CP Nhựa Miền Trung	Lãi cho vay	16.954.000
CN TCT Chè-Công ty Chè mộc châu	Bán hàng	3.743.754.986
CN TCT Chè-Công ty Chè mộc châu	Mua hàng	13.683.646.000
Công ty TNHH MTV Ladofood	Mua hàng	213.544.574
Ông Michael Louis Rosen	Phí môi giới	9.260.993.826

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2016

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
- Tổng Công ty Chè Việt Nam	Cho vay ngắn hạn	27.500.000.000
- Tổng Công ty Chè Việt Nam	Phải thu khác	102.666.667
- Ông Michael Louis Rosen	Phải trả khác	9.260.993.826
- CN TCT Chè-Công ty Chè Mộc Châu	Phải trả người bán	1.052.010.600
- CN TCT Chè-Công ty Chè Mộc Châu	Phải thu khách hàng	3.743.754.986

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.256.063.020	1.076.460.000
Cộng	3.256.063.020	1.076.460.000

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo các mặt hàng gồm mặt phân bón, nông sản và các mặt hàng khác. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các mặt hàng kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực (mặt hàng) kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN***** Thông tin bộ phận chính yếu theo mặt hàng kinh doanh**

	Phân bón	Nông sản	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	520.718.852.150	722.786.173.962	1.243.505.026.112
Khấu hao và chi phí phân bổ	(515.176.161.461)	(703.901.793.009)	(1.219.077.954.470)
Chi phí không phân bổ	-	-	(14.679.723.019)
Doanh thu tài chính	-	-	25.471.268.077
Chi phí tài chính	-	-	(24.091.230.694)
Thu nhập khác	-	-	9.021.796
Chi phí khác	-	-	(2.230.223.360)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	8.906.184.442
Chi phí thuế	-	-	(1.611.464.054)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	7.294.720.388
TÀI SẢN			
Tài sản bộ phận	39.770.215.622	10.383.168.958	50.153.384.580
Tài sản không phân bổ	-	-	2.894.880.585.755
Tổng tài sản	-	-	2.945.033.970.335
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả bộ phận	5.746.535.000	3.990.536.553	9.737.071.553
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	106.868.190.752
Tổng nợ phải trả	-	-	116.605.262.305

*** Thông tin bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý**

	Hà Nội	Tây Nguyên	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	520.718.852.150	722.786.173.962	1.243.505.026.112
Giá vốn	(515.176.161.461)	(703.901.793.009)	(1.219.077.954.470)
Lợi nhuận gộp	5.542.690.689	18.884.380.953	24.427.071.642
Tài sản bộ phận	2.934.650.801.378	10.383.168.957	2.945.033.970.335
Nợ phải trả bộ phận	112.614.725.752	3.990.536.553	116.605.262.305

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	469.263.504.377	48.031.364.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.040.910.995	231.194.430.260
Đầu tư ngắn hạn	27.500.000.000	70.990.721.391
Đầu tư dài hạn	1.047.120.031.115	799.089.478.087
Cộng	1.653.924.446.487	1.149.305.994.264
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	95.000.000.000	525.554.597.776
Phải trả người bán và phải trả khác	18.812.478.724	36.354.936.407
Chi phí phải trả	513.923.611	4.400.451.667
Cộng	114.326.402.335	566.309.985.850

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	-	95.000.000.000	95.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.812.478.724	-	18.812.478.724
Chi phí phải trả	513.923.611	-	513.923.611
Cộng	19.326.402.335	95.000.000.000	114.326.402.335
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	325.554.597.776	200.000.000.000	525.554.597.776
Phải trả người bán và phải trả khác	36.354.936.407	-	36.354.936.407
Chi phí phải trả	4.400.451.667	-	4.400.451.667
Cộng	366.309.985.850	200.000.000.000	566.309.985.850
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	469.263.504.377	-	469.263.504.377
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.040.910.995	-	110.040.910.995
Đầu tư ngắn hạn	27.500.000.000	-	27.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.047.120.031.115	1.047.120.031.115
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	606.804.415.372	1.047.120.031.115	1.653.924.446.487
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.031.364.526	-	48.031.364.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.194.430.260	-	231.194.430.260
Đầu tư ngắn hạn	70.990.721.391	-	70.990.721.391
Đầu tư dài hạn	-	799.089.478.087	799.089.478.087
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	350.216.516.177	799.089.478.087	1.149.305.994.264

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2016.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT
Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu